

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khoá XII;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc Hội khoá XIII;

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045;

Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 15/9/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;

Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Quyết định số 62/QĐ-BXD ngày 19/01/2010 của Bộ Xây dựng về việc công nhận đô thị Phước Long, tỉnh Bình Phước là đô thị loại IV;

Nghị Quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Chương trình hành động số 42-CTr/TU ngày 12/4/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Kết luận số 413-KL/TU ngày 18/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển đô thị Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công cuối năm 2022;

Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023;

Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt đề án điều chỉnh, quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long;

Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Đề án phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Đề án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt phát triển các khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Kết luận số 33-TB/TU ngày 17/3/2021 của Thị ủy Phước Long về Kết luận của Thường trực Thị ủy ngày 11/3/2021;

Kết luận số 40-KL/TU ngày 28/4/2021 của Thị ủy Phước Long về kết luận của Ban Thường vụ thị ủy tại phiên họp ngày 16/4/2021

Chương trình làm việc toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Phước Long khóa XII nhiệm kỳ 2020-2025;

Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 22/7/2020 của Thị ủy Phước Long về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Phước Long khóa XII nhiệm kỳ 2020-2025;

Thông báo số 67/TB-UBND ngày 22/3/2022 về Kết luận của Lãnh đạo UBND tỉnh tại cuộc họp thông qua Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 247-QĐ/TU ngày 13/10/2022 của Ban Thường vụ Thị ủy Phước Long về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT; MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM

1. Lý do và sự cần thiết

Phước Long có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị lẫn an ninh quốc phòng; là đô thị trung tâm, đóng vai trò là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch vùng động lực phía Bắc tỉnh Bình Phước. Thị xã nằm trên 2 tỉnh lộ: đường ĐT 741 kết nối với thành phố Đồng Xoài (trung tâm tỉnh lỵ, tỉnh Bình Phước) và huyện Bù Gia Mập; đường ĐT 759 kết nối với QL 14 đi các tỉnh Tây Nguyên và lưu thông hàng hóa với Campuchia. Thị xã Phước Long cũng nằm gần TP.Hồ Chí Minh - thị trường tiêu thụ lớn nhất Việt Nam về các lĩnh vực tiêu dùng trong nước và chế biến hàng nông lâm sản xuất khẩu. Lợi thế về vị trí địa lý giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Thị xã được thuận lợi, đặc biệt là lưu thông hàng hóa, nguyên liệu.

Thị xã Phước Long còn có điều kiện thuận lợi để trồng các loại cây công nghiệp (điều, tiêu, cao su, cà phê), cây ăn quả đặc sản (sầu riêng, bơ, mít...), là tiền đề quan trọng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu. Bên cạnh đó, Thị xã có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt (mặt nước hồ Thác Mơ) với mô hình nuôi cá trong lồng, bè trên khu vực lòng hồ.

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh cộng với sự đồng lòng, quyết tâm cao độ của chính quyền và nhân dân thị xã, thời gian qua hệ thống hạ tầng trên địa bàn đã được nâng cấp, đầu tư xây dựng mới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ tốt nhất đời sống cho nhân dân thị xã. Khu đô thị mới và trung tâm hành chính thị xã Phước Long được đầu tư, đưa vào hoạt động đã thay màu áo mới cho bề mặt đô thị, mang lại một diện mạo mới khang trang hơn, hiện đại hơn cho thị xã. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn cũng được chú trọng đầu tư ngày càng hoàn thiện, mạng lưới giao thông từ trung tâm thị xã đến tất cả các trung tâm phường, xã được nhựa hóa 100%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc đầu tư xây dựng phát triển đô thị còn tồn tại một số bất cập như: việc phát triển đô thị hầu như chỉ mới tập trung phát triển đồng bộ tại vùng trung tâm, sức lan tỏa sang các khu vực lân cận còn chậm, thiếu các khu đô thị mới tại các phường, xã xung quanh khu trung tâm, tỷ lệ cấp, thoát nước còn thấp, xử lý chất thải rắn chưa được quan tâm đầu tư đúng mức,...

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021; Đề án Phát triển đô thị tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; Đề án phát triển đô thị Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã được Ban Thường vụ Thị ủy Phước Long

phê duyệt tại Quyết định số 247-QĐ/TU ngày 13/10/2022 thì trong giai đoạn 2026-2030 thị xã Phước Long sẽ được nâng cấp lên đô thị loại III. Theo quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị thì Đề án phân loại đô thị được lập trên cơ sở Quy hoạch chung đô thị, Chương trình Phát triển đô thị được duyệt. Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý trình Bộ Xây dựng thẩm định, công nhận thị xã Phước Long đạt tiêu chí đô thị loại III theo lộ trình được duyệt phải tiến hành tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long;

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 điều 3 Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quy định “căn cứ Quy hoạch chung đô thị được duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức lập Chương trình phát triển từng đô thị thuộc tỉnh phù hợp với nội dung và khung thời gian của quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Quy hoạch chung đô thị được duyệt. Chương trình phát triển cho từng đô thị phải được phê duyệt không quá 12 tháng kể từ khi quy hoạch chung đô thị được phê duyệt”, đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/7/2018, do đó việc tiến hành tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Phước Long trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết.

Chương trình phát triển đô thị Phước Long được lập nhằm rà soát các chỉ tiêu phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, qua đó xây dựng danh mục, lộ trình và từng bước đi cụ thể cho đô thị Phước Long; đồng thời xác định danh mục ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những chỉ tiêu còn yếu, còn thiếu so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III để nâng cấp thị xã Phước Long đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại III đến năm 2025, đến năm 2030 đủ điều kiện nâng cấp thị xã Phước Long lên đô thị loại III. Từ đó là cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển đô thị theo từng năm và 5 năm, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

2. Mục tiêu và quan điểm

2.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Phát triển đô thị Phước Long theo hướng nhanh, bền vững, phù hợp các định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009); Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021; đảm bảo yêu cầu về quản lý đầu tư phát triển đô thị phù hợp theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long.

- Phát triển đô thị Phước Long bảo đảm đồng bộ, hài hòa có bản sắc, đặc trưng riêng, hiện đại; có sự kết nối chặt chẽ với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt. Tạo điều kiện sắp xếp lại dân cư, tái cơ cấu nền kinh tế trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của thị xã, phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển của tỉnh.

- Tạo cơ sở huy động nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị tập trung, đúng lộ trình, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan theo hướng đô thị sinh thái, thông minh và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc, truyền thống của Phước Long. Phấn đấu đến năm 2025, thị xã cơ bản đạt một số tiêu chí của đô thị loại III, đến năm 2030 đủ điều kiện nâng cấp thị xã Phước Long lên đô thị loại III.

b) Mục tiêu cụ thể

Rà soát các chỉ tiêu phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, qua đó xây dựng danh mục, lộ trình và từng bước đi cụ thể cho đô thị Phước Long; đồng thời xác định danh mục ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những chỉ tiêu còn yếu, còn thiếu so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III để nâng cấp thị xã Phước Long đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại III đến năm 2025, đến năm 2030 đủ điều kiện nâng cấp thị xã Phước Long lên đô thị loại III.

Xây dựng danh mục, lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm: các khu vực phát triển đô thị mới, khu đô thị mới, mở rộng, cải tạo, bảo tồn, khu đô thị có chức năng chuyên biệt cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm phù hợp với các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị được duyệt.

Đề ra các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn 05 phù hợp với quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đô thị được duyệt.

Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội, các công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị.

Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội, các công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật cụ thể cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm.

* Mục tiêu đến năm 2025

Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại III.

Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt 100%, quy hoạch chi tiết đạt 50% khu vực phát triển đô thị.

Dân số toàn đô thị đạt 66.614 người, dân số khu vực nội thị đạt 55.214 người, tỷ lệ tăng dân số bình quân đạt 4,85%/năm.

Tỷ lệ đô thị hoá đạt 82,89%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 24,68 %.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 120 triệu đồng/người/năm.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực đô thị đạt 80%.

Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại các khu đô thị đạt từ 25% trở lên, tuyến phố văn minh đô thị/tổng số trục đường giao thông chính 50% (theo quy hoạch); tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính, ngõ xóm đạt 100%.

Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 70% và đạt 125 lít/người/ngày đêm, 25% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý, 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, cụm công nghiệp được thu gom đạt 90% và xử lý đạt 100% lượng rác thu gom; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

Đất cây xanh toàn đô thị đạt 10 m²/người.

10% khu nhà ở cũ, xuống cấp được chỉnh trang.

70% trường chuẩn Quốc gia, đầu tư nâng cấp, xây dựng các trường học bảo đảm phù hợp với nhu cầu trên địa bàn thị xã..

* Mục tiêu định hướng đến năm 2030:

Thị xã Phước Long đủ điều kiện nâng cấp lên đô thị loại III.

Dân số toàn đô thị đạt 100.000 người, dân số khu vực nội thị đạt 85.000 người, tỷ lệ tăng dân số đạt 8%/năm.

Tỷ lệ đô thị hoá đạt 85,08%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 35,34 %.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 200 triệu đồng/người/năm.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực đô thị đạt 85%.

20% khu nhà ở cũ, xuống cấp được chỉnh trang.

Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 80% và đạt 125 lít/người/ngày đêm, 50% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý, 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, cụm công nghiệp được thu gom đạt 100% và xử lý đạt 100% lượng rác thu gom; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

2.2. Quan điểm

- Xây dựng Chương trình phát triển đô thị Phước Long phù hợp Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch tỉnh Bình Phước; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước; Quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long.

- Xây dựng và phát triển đô thị thị xã Phước Long giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo hướng sinh thái, bản sắc, văn minh; phù hợp quy hoạch, kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Xây dựng, cải tạo và nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, đảm bảo kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa, cân bằng giữa chỉnh trang đô thị cũ và phát triển đô thị mới.

- Phát triển phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh, kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát huy lợi thế vị trí là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch phía Bắc của tỉnh, kịp thời nắm bắt các cơ hội thu hút đầu tư, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

- Tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất, chủ động, sáng tạo; huy động tất cả các nguồn lực để tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số phục vụ có hiệu quả và thực chất cho hoạt động cải cách hành chính. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục pháp lý cho các tổ chức, doanh nghiệp tham gia các hoạt động đầu tư xây dựng.

III. ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHƯỚC LONG SO VỚI CÁC TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III

Dựa vào các số liệu hiện trạng đã thu thập được trên địa bàn thị xã Phước Long tiến hành đánh giá phân loại đô thị thị xã Phước Long so với tiêu chí quy định của đô thị loại III áp dụng Điều 6 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Phụ lục 1 Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016 /UBTVQH13 ngày 25/5/2016, kết quả:

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu 13,5 điểm, tối đa đạt 18 điểm): Đánh giá đạt 15,25/18 điểm.

1.1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Đánh giá đạt 3,75/5,0 điểm.

* Vị trí thị xã Phước Long

Phước Long có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị lẫn an ninh quốc phòng; là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của các huyện, thị phía Bắc tỉnh Bình Phước. Thị xã nằm trên 2 tỉnh lộ: đường ĐT 741 kết nối với thành phố Đồng Xoài (trung tâm tỉnh lỵ, tỉnh Bình Phước) và huyện Bù Gia Mập; đường ĐT 759 kết nối với QL 14 đi các tỉnh Tây Nguyên và lưu thông hàng hóa với Campuchia. Thị xã Phước Long cũng nằm gần TP.Hồ Chí Minh - thị trường tiêu thụ lớn nhất Việt Nam về các lĩnh vực tiêu dùng trong nước và chế biến hàng nông lâm sản xuất khẩu. Lợi thế về vị trí địa lý giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Thị xã được thuận lợi, đặc biệt là lưu thông hàng hóa, nguyên liệu.

* Chức năng và vai trò đô thị của thị xã Phước Long được thể hiện cụ thể như sau:

- Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông quan trọng của tiểu vùng phía Bắc tỉnh Bình Phước, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện hoặc vùng liên Huyện.

- Là khu vực có ý nghĩa rất quan trọng về quốc phòng- an ninh của tỉnh Bình Phước.

Như vậy, xét tiêu chuẩn vị trí, chức năng và vai trò, thị xã Phước Long đạt: 3,75/5 điểm.

1.2. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (Chi tiết xem Biểu 1, 2, 3, 4)

- Tổng thu ngân sách thị xã năm 2022 đạt 616,329 tỷ đồng, chi ngân sách thị xã đạt 474,970 tỷ đồng. Cân đối thu – chi ngân sách có kết dư 141,359 tỷ đồng.

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người thị xã Phước Long năm 2022 đạt 85,5 triệu đồng (khoảng 7,1 triệu đồng/tháng), thu nhập bình quân đầu người cả nước năm 2022 đạt 4,2 triệu đồng/tháng. Do đó, thu nhập bình quân đầu người thị xã Phước Long năm 2022 so với trung bình cả nước bằng: $7,1/4,2=1,78$ lần. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,05 \div 1,4$ lần).

Đánh giá (theo phương pháp nội suy) đạt 2/2 điểm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2022:

+ Giá trị sản xuất của các ngành trên địa bàn thị xã Phước Long năm 2022: Nông lâm nghiệp, thủy sản là 783,4 tỷ đồng, công nghiệp – xây dựng 25.394,1 tỷ đồng, dịch vụ 2.242,8 tỷ đồng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản theo đúng mục tiêu đề ra.

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm: Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020-2021-2022 lần lượt là: 19,8%, 21,92%, 14,51%. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2020-2022 đạt 18,74% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $8\% \div \geq 9\%$).

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm thị xã Phước Long năm 2022 là 19,84%. Mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm cả nước năm 2022 là 8,02%. Mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước: $19,84/8,02=2,5$ lần (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,3 \div \geq 1,75$ lần).

Đánh giá đạt 2/2 điểm

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 trên địa bàn thị xã là 0,16% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4\% \div \leq 3\%$).

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) là -0,84% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,2 \div \geq 1,6$).

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm): đánh giá đạt 4,5/8 điểm. (Chi tiết xem Biểu 5)

Dân số toàn đô thị: Tổng dân số đã quy đổi toàn địa bàn thị xã Phước Long năm 2022 là 61.653 người (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $100.000 \div \geq 200.000$ người).

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

Dân số khu vực nội thành, nội thị: Dân số quy đổi khu vực nội thị là 50.070 người. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50.000 \div \geq 100.000$ người).

Đánh giá đạt 4,5/6 điểm.

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm): đánh giá đạt 0/8 điểm.

Mật độ dân số toàn đô thị:

+ Tổng dân số đã quy đổi toàn địa bàn thị xã Phước Long năm 2022 là 61.653 người

+ Diện tích tự nhiên toàn thị xã là 119,35 km²

+ Mật độ dân số toàn đô thị: $61.653/119,35 = 516$ người/km² (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên 1.400 - \geq 1.800 người/km²).

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

Mật độ dân số khu vực nội thị:

+ Dân số quy đổi khu vực nội thị là 50.070 người.

+ Diện tích đất xây dựng đô thị (không bao gồm diện tích mặt nước ao, hồ, sông, suối, cây cối) là 16,84 km². (xem biểu 9)

+ Do đó, mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị là $50.070/16,84 = 2.973$ người/km² (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $6.000 \div \geq 8.000$ người/km²).

Đánh giá đạt 0/6 điểm.

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm): Đánh giá đạt 1,5/6 điểm (Chi tiết xem Biểu 6)

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là 70,23% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên 60 - \geq 70%).

Đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 73,3% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: 75 - \geq 80%).

Đánh giá đạt 0/4,5 điểm.

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (tối thiểu 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm): Đánh giá đạt 44,52/60 điểm.

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị

5.1.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội

a) Các tiêu chuẩn về nhà ở: (Chi tiết xem Biểu 7)

- Diện tích sàn nhà ở bình quân là 38 m² sàn/người (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $28 \div \geq 32$ m² sàn/người).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố đạt 100 % (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $90 \div \geq 95$ %).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về công trình công cộng:

- Diện tích đất dân dụng: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50 \div 80$ m²/người (Chi tiết xem Biểu 9).

+ Diện tích đất dân dụng khu vực nội thị thị xã Phước Long tính đến năm 2020 là 766,91 ha = 7.669.100 m²

+ Dân số khu vực nội thị thị xã là 50.070 người

+ Chỉ tiêu đất dân dụng khu vực nội thị: $7.669.100 / 50.070 = 153,17$ m²/người

Đánh giá đạt 1/1 điểm

- Diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3 \div \geq 4m^2/\text{người}$ (Chi tiết xem Biểu 11).

+ Diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị năm 2020 trên địa bàn thị xã Phước Long là 414.846 m²

+ Dân số khu vực nội thị thị xã là 50.070 người

+ Chỉ tiêu đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: $414.846 / 50.070 = 8,29 m^2/\text{người}$

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,0 \div \geq 1,5 m^2/\text{người}$ (Chi tiết xem Biểu 12).

+ Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị là 380.436,3 m²

+ Chỉ tiêu đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị: $380.436,3 / 50.070 = 7,6 m^2/\text{người}$

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Cơ sở y tế cấp đô thị: Số giường bệnh của các cơ sở y tế cấp đô thị bình quân là $245/61.653 \times 10.000 = 40$ giường/10.000 người (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $28 \div \geq 40$ giường/10.000 dân). (Chi tiết xem Biểu 13)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Số cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị là 03 cơ sở (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $5 \div \geq 10$ cơ sở). (Chi tiết xem Biểu 14)

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Số công trình văn hóa cấp đô thị là 05 công trình (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4 \div \geq 6$ công trình). (Chi tiết xem Biểu 16)

Đánh giá đạt 0,88/1 điểm.

- Số công trình thể dục, thể thao cấp đô thị là 06 Công trình (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3 \div \geq 5$ công trình). (Chi tiết xem Biểu 17)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Số công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị là 07 công trình (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4 \div \geq 7$ công trình). (Chi tiết xem Biểu 18)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.1.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật

a) Các tiêu chuẩn về Giao thông

- Đầu mối giao thông: Thị xã có bến xe khách liên tỉnh (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: Vùng tỉnh - vùng liên tỉnh).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $13 \div \geq 19\%$ (Chi tiết xem Biểu 20)

+ Diện tích đất giao thông khu vực nội thị năm 2020 là 3,108 km²

+ Diện tích đất xây dựng đô thị là: 16,8354 km²

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: $(3,108/16,8354) \times 100 = 18,46\%$

Đánh giá đạt 0,98/1 điểm.

- Mật độ đường giao thông (có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7m$): Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $6 \div \geq 8km/km^2$ (Chi tiết xem Biểu 21)

+ Chiều dài đường giao thông đô thị (có bề rộng đường xe chạy $>7m$) là 131,82 km

+ Diện tích đất xây dựng đô thị là: 16,8354 km²

+ Mật độ đường giao thông (có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7m$): $131,82/16,8354 = 7,83 km/km^2$.

Đánh giá đạt 1,96/2 điểm.

- Diện tích đất giao thông tính trên dân số: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $9 \div \geq 11m^2/người$ (Chi tiết xem Biểu 20).

+ Diện tích đất giao thông khu vực nội thị năm 2020 là 3.108.302 m²

+ Dân số khu vực nội thị thị xã là 50.070 người

+ Diện tích đất giao thông tính trên dân số: $3.108.302/50.070 = 62,08 m^2/người$

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng là 10,48 % (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $6 \div \geq 10\%$). (Chi tiết xem Biểu 22)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt đạt 711 Kwh/người/năm (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $750 \div \geq 1.500Kwh/người/năm$). (Chi tiết xem Biểu 27)

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng là 95,41% (tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $95 \div 100\%$). (Chi tiết xem Biểu 28)

Đánh giá đạt 0,77/1 điểm.

- Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 105/131 chiếm 80,15 % (Tiêu chuẩn: $70 \div \geq 80\%$). (Chi tiết xem Biểu 29)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

c) Các tiêu chuẩn về cấp nước:

- Cấp nước sinh hoạt đạt 126 lít/người/ngày đêm (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $110 \div \geq 125 lít/người/ngày đêm$). (Chi tiết xem Biểu 23)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh là 100 % (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $95 \div 100\%$). (Chi tiết xem Biểu 24)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về hệ thống, viễn thông:

- Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân là: (chi tiết xem biểu 30) Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số là 100% nên Số thuê bao di động trên 100 dân là 100 thuê bao/100 dân. (tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $80 \div 100$ thuê bao/100 dân)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70 \div 100$ % (Xem Biểu 30).

+ Tổng số hộ có kết nối cáp quang: 12.658 hộ

+ Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thị xã: 14.485 hộ (xem biểu 7)

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang: $12.658/14.485 \times 100\% = 87\%$

Đánh giá đạt 0,89/1 điểm.

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $30 \div \geq 70\%$.

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận giải quyết: 29.364 hồ sơ.

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến: 9.680 hồ sơ.

Tỷ lệ hồ sơ được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến: $9.680/29.364 \times 100\% = 32,97\%$

Đánh giá đạt 0,86/1 điểm.

5.1.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

a) Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa, chống ngập úng:

- Mật độ đường công thoát nước chính là 7,83 km/km² (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3,5 \div \geq 4$ km/km²). (Chi tiết xem Biểu 25)

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục: Trên địa bàn thị xã Phước Long có điểm cầu bắt qua Suối Dung (ĐT 741), cánh đồng Sơn Long – phường Sơn Giang xảy ra ngập cục bộ do mưa lớn kéo dài vào mùa mưa. Hàng năm, thị xã đều có giải pháp triển khai thực hiện khơi thông dòng chảy để phòng chống nguy cơ ngập cục bộ trong trường hợp mưa lớn kéo dài. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $10 \div \geq 20\%$).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải:

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $15 \div \geq 30\%$ (Chi tiết xem Biểu 26)

+ Tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn: 4.210,18 m³/ ngày đêm

+ Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: 300 m³/ ngày đêm

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: $(300/4.210,18) \times 100 = 7,13\%$

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 86%. Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70 \div \geq 85\%$

Đánh giá đạt 1/1 điểm

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $80 \div \geq 90\%$ (Chi tiết xem Biểu 32)

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khu vực nội thị: 14.407 tấn/năm

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu vực nội thị được thu gom: 12.165 tấn/năm

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực nội thị được thu gom: $(12.165/14.407) \times 100 = 82,68\%$

Đánh giá đạt 0,82/1 điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: Hiện nay, lượng chất thải sinh hoạt được thu gom trên địa bàn thị xã được đưa về chôn lấp tại bãi rác tập trung của thị xã, chưa áp dụng các công nghệ để xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn theo quy định. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70 \div \geq 80\%$). (Chi tiết xem Biểu 32)

Đánh giá đạt 0/1 điểm

c) Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ:

- Số nhà tang lễ khu vực nội thành, nội thị là 0 cơ sở (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1 \div \geq 2$ cơ sở).

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng 0% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $10 \div \geq 15\%$).

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị: (xem Biểu 31)

- Tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị trên đầu người:

+ Diện tích đất cây xanh toàn đô thị là 434.526 m²

+ Dân số toàn đô thị năm 2022 là 61.653 người

+ Tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị trên đầu người: $434.526 / 61.653 = 7,06$ m²/người (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $7 \div \geq 10$ m²/người).

Đánh giá đạt 1,51/2 điểm.

- Tiêu chuẩn đất cây xanh khu vực nội thị trên đầu người:

+ Diện tích đất cây xanh khu vực nội thị: 309.532 m²

+ Dân số toàn khu vực nội thị năm 2022 là 50.070 người

+ Tiêu chuẩn đất cây xanh khu vực nội thị trên đầu người: $309.532/50.070=6,18$ m²/người

(Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4 \div \geq 5$ m²/người).

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

5.1.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: 75% các phường thị trấn thực hiện tốt quy chế - 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế) Hiện nay quy chế quản lý kiến trúc đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long chưa được phê duyệt.

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính là 40/91, các tuyến phố chính trên địa bàn thị xã đã đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với tuyến phố văn minh, đạt: 43,96%. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $40 \div \geq 50\%$) (Chi tiết xem Biểu 34)

Đánh giá đạt 1,7/2 điểm.

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện: Hiện nay, trên địa bàn thị xã đang thực hiện chủ trương cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực phường Long Thủy. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $2 \div \geq 4$).

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị là 06 khu vực (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3 \div \geq 5$). (Chi tiết xem Biểu 35)

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Công trình kiến trúc tiêu biểu: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt - Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận) Thị xã có di tích lịch sử Quốc gia là núi Bà Rá và một số di tích lịch sử do chiến tranh để lại được tỉnh công nhận. (Chi tiết xem Biểu 36)

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

- Công trình xanh: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận - Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận) Thị xã Phước Long hiện chưa có công trình nào được hệ thống chứng nhận công trình xanh (như LOTUS, LEED, Green Mark...) cấp giấy chứng nhận.

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $2 \div \geq 4$ khu) Thị xã Phước Long hiện chưa có khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:

5.2.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội:

- Trường học: Có 06/06 trường, 100% đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới của Trung ương và của tỉnh (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60 \div \geq 80\%$).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Cơ sở vật chất văn hóa: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60 \div \geq 80\%$).

+ Xã Phước Tín: đã có hội trường văn hóa xã với 250 chỗ ngồi

+ Xã Long Giang: đã đầu tư hội trường văn hóa xã với 150 chỗ ngồi

+ 11/11 thôn của 02 xã đều đã được đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoặc xây mới các hội trường thôn, có các công trình phụ trợ, trang thiết bị phục vụ Hội nghị đạt 100%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60 \div \geq 80\%$) chợ xã nông thôn mới được đầu tư đều đảm bảo về diện tích, mặt bằng xây dựng, kết cấu nhà chợ chính, các yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình theo quy định hiện hành; chợ đã thành lập Ban quản lý chợ, có nội quy và phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh; công tác phòng cháy, chữa cháy, về điện, cấp nước sạch, thoát nước, nhà vệ sinh, rác thải được thu gom hàng ngày đảm bảo vệ sinh...được thực hiện đúng theo quy định. 100% số chợ khu vực nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Nhà ở dân cư: 99,6% số nhà ở dân cư ở các xã đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng. Không có nhà tạm, nhà dột nát. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $90 \div \geq 100\%$).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.2.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50\% \div \geq 70\%$) Đường liên xã được nhựa hóa đạt tỷ lệ 100%; Đường trục liên thôn, ấp được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tỷ lệ 100%; Đường ngõ, xóm sạch không lầy lội vào mùa mưa được cứng hóa đạt tỷ lệ 88%; Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm đạt tỷ lệ 100%.

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Điện: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70\% \div \geq 80\%$) Hệ thống cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, có 99,96% số hộ dân khu vực ngoại thị được cấp điện và an toàn từ các nguồn điện.

Đánh giá đạt 0,99/1 điểm.

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50\% \div \geq 70\%$) Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt là 99%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.2.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

- Cảnh quan không gian xanh- sạch- đẹp, an toàn không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70\% \div \geq 80\%$) Trên 90% các hộ dân khu vực ngoại ô được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, trong đó có khoảng 4,24% hộ được sử dụng nước máy; các cơ sở sản xuất-kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; chất thải và nước thải được thu gom và xử lý đúng theo quy định. Thường xuyên tổ chức các hoạt động dọn dẹp vệ sinh môi trường, triển khai thực hiện các chương trình đô thị xanh – sạch – đẹp gắn với tăng trưởng xanh, phát triển đô thị thị xã Phước Long theo định hướng phát triển bền vững.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.2.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan:

Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60\% \div \geq 70\%$) 60% quỹ đất nông nghiệp được quản lý, sử dụng có hiệu quả; nhiều vùng cảnh quan sinh thái như: khu vực hồ Thác Mơ được bảo vệ và quy hoạch xây dựng thành khu sinh thái nghỉ dưỡng. Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn 2 xã được thực hiện tích cực, cảnh quan môi trường của các xã ngày càng được

cải thiện, nhận thức bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn được nâng cao góp phần đảm bảo mỹ quan khu vực và từng bước cải thiện môi trường sống của người dân trên địa bàn 2 xã nông thôn mới.

Đánh giá đạt 0,75/1 điểm.

Qua phân tích hiện trạng 63 tiêu chuẩn phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long chia thành các nhóm tiêu chuẩn như sau:

1.1.1. 1. Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm có 15 tiêu chuẩn

Stt	Tên các tiêu chuẩn	Thang điểm (tối thiểu – tối đa) theo quy định	Số điểm hiện trạng
1	Tỷ lệ tăng dân số	0,75 – 1	0
2	Dân số toàn đô thị	1,5 – 2	0
3	Mật độ dân số toàn đô thị	1,5 – 2	0
4	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn	4,5 – 6	0
5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	3,5 – 4,5	0
6	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	0,75 – 1	0
7	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	0,75 – 1	0
8	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	1,5 – 2	0
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	0,75 – 1	0
10	Nhà tang lễ	0,75 – 1	0
11	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	0,75 – 1	0
12	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	1,5 – 2	0
13	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	1,5 – 2	0
14	Công trình xanh	0,75 – 1	0
15	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	0,75 – 1	0

1.1.2. 2. Nhóm tiêu chuẩn đạt mức tối thiểu nhưng chưa đạt mức tối đa theo quy định có 14 tiêu chuẩn

Stt	Tên các tiêu chuẩn	Thang điểm (tối thiểu – tối đa) theo quy định	Số điểm hiện trạng
1	Vị trí, chức năng, vai trò	3,75 – 5	3,75

Stt	Tên các tiêu chuẩn	Thang điểm (tối thiểu – tối đa) theo quy định	Số điểm hiện trạng
2	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	1,5 – 2	1,5
3	Dân số khu vực nội thành, nội thị	4,5 – 6	4,5
4	Công trình văn hóa cấp đô thị	0,75 – 1	0,88
5	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	0,75 – 1	0,98
6	Mật độ đường giao thông đô thị	1,5 – 2	1,96
7	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	0,75 – 1	0,77
8	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	0,75 – 1	0,89
9	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,75 – 1	0,77
10	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	0,75 – 1	0,82
11	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	0,75 – 1	1,51
12	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	1,5 – 2	1,7
13	Công trình kiến trúc tiêu biểu	1,5 – 2	1,5
14	Nhà ở dân cư	0,75 – 1	0,99

1.1.3. 3. Nhóm tiêu chuẩn đạt và vượt ngưỡng tối đa có 34 tiêu chuẩn

Tổng hợp điểm của 05 tiêu chí phân loại đô thị, thị xã Phước Long đạt 65,77/100 điểm, trong đó:

TT	Các tiêu chí đô thị loại III theo quy định	Ngưỡng quy định	Hiện trạng thị xã Phước Long đạt
Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	13,5 - 18	15,25/18 điểm
Tiêu chí 2	Quy mô dân số	6 – 8	4,5/8 điểm
Tiêu chí 3	Mật độ dân số	6 – 8	0/8 điểm
Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5 – 6	1,5/6 điểm
Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	45 - 60	44,52/60 điểm

Theo quy định tại khoản 3 điều 10 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị thì đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ **75 điểm** trở lên. Qua phân tích các tiêu chí hiện trạng phát triển đô thị của thị xã Phước Long so với các tiêu chí của đô thị loại III theo quy định tại Nghị quyết Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 thì hiện trạng đô thị thị xã Phước Long đạt đạt **65,77/100 điểm** và có **4/5 tiêu chí chưa đạt mức tối thiểu**. Do đó, để hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị loại III theo quy định và theo đúng định hướng Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021; Đề án Phát triển đô thị tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; Đề án phát triển đô thị

Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã được Ban Thường vụ Thị ủy Phước Long phê duyệt tại Quyết định số 247-QĐ/TU ngày 13/10/2022 thì chính quyền đô thị, nhân dân thị xã Phước Long phải phấn đấu nhiều hơn, hoàn thiện các chính sách, kế hoạch đã đề ra và quan trọng là phải tập trung, phát huy mọi nguồn lực để thực hiện các danh mục dự án ưu tiên đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội làm cho thị xã Phước Long phát triển nhanh, bền vững xứng tầm là đô thị loại III giai đoạn 2026- 2030.

IV. ĐỀ XUẤT NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM KHẮC PHỤC NHỮNG TIÊU CHÍ CHƯA ĐẠT ĐIỂM, CHƯA ĐẠT MỨC TỐI THIỂU NHẪM NÂNG CẤP ĐÔ THỊ PHƯỚC LONG ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI III VÀ GIỮ VỮNG NHỮNG TIÊU CHÍ ĐÃ ĐẠT

1. Nhóm giải pháp về vị trí và tính chất đô thị, gia tăng dân số đô thị

- Triển khai đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Phước Bình, Cụm công nghiệp Long Giang đã được UBND quy hoạch tại Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

- Phát triển và xây dựng các Khu đô thị, Khu dân cư mới, Khu nhà ở tái định cư.
- Phát triển các tuyến giao thông trục chính, kết nối đa hướng bổ sung và hỗ trợ cho tuyến Đường tỉnh đi qua thị xã.
- Kêu gọi đầu tư các loại hình TMDV có chức năng đầu mối cũng như quy mô lớn như chợ đầu mối, showroom, đại lý nhượng quyền thương mại, ...
- Kết hợp với các doanh nghiệp du lịch xây dựng các chương trình và tuyến du lịch mở tham quan làng nghề, đầu tư xây dựng du lịch sinh thái tại thôn Bàu Nghé xã Phước Tín.

2. Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển các khu dịch vụ phụ trợ công nghiệp bao gồm khu dịch vụ tài chính, văn phòng, logistic (chuỗi cung ứng các hoạt động liên quan tới hàng hóa, đóng gói, vận chuyển, lưu kho, bảo quản...); các khu nhà ở công nhân và chuyên gia, áp dụng nhiều loại hình nhà ở với diện tích đa dạng, phù hợp với nhiều loại hình lao động.

- Phát triển và xây dựng các Khu đô thị, Khu dân cư mới, Khu nhà ở tái định cư.
- Chú trọng hợp tác và phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức đào tạo lao động ngắn hạn và dài hạn theo nhu cầu và đơn đặt hàng của doanh nghiệp để gia tăng lượng nhân công qua đào tạo sẵn sàng tham gia vào các ngành kinh tế phi nông nghiệp khi có điều kiện.
- Khai thác nguồn thu từ quỹ đất.
- Đẩy mạnh loại hình thương mại dịch vụ bán lẻ và TMDV đầu mối, xây dựng siêu thị tổng hợp - văn phòng cho thuê, nâng cấp trung tâm thương mại Phước Long, trung tâm thương mại Phước Bình để chỉnh hệ thống cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn.
- Chuyển đổi cơ cấu lao động, gia tăng thu nhập bình quân đầu người lên mức 1,5 lần so với cả nước vào năm 2030.

3. Nhóm giải pháp về mật độ dân số của đô thị

- Đầu tư xây dựng các khu dân cư mới trong khu vực nội thị hiện nay.
- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ và hiệu quả, nâng cao chất lượng và tăng suất sử dụng hệ thống hạ tầng xã hội.
- Xây dựng các khu dịch vụ nhà ở cho công nhân trong quá trình phát triển công nghiệp.
- Nâng cấp trường dạy nghề, tăng số lượng ngành nghề đào tạo theo nhu cầu và đặt hàng của doanh nghiệp, tăng số lượng sinh viên tham gia học tập.

- Xây dựng các tuyến du lịch làng nghề trên cơ sở kết hợp với các doanh nghiệp du lịch. Gia tăng số lượng khách tham quan để quy đổi về dân số vĩnh lai.
- Thu hút dân cư bằng cách tạo thêm nhiều việc làm và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống tại đô thị.

4. Nhóm giải pháp về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Hình thành các trục phố thương mại trong đô thị bao gồm các trục chính trang và trục xây dựng mới.
- Triển khai đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Phước Bình, Cụm công nghiệp Long Giang
- Xúc tiến đầu tư, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và thủ công mỹ nghệ song song với nâng cao chất lượng sản phẩm, tay nghề lao động và tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo.
- Cơ giới hóa nông nghiệp, chuyển đổi nền sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa.
- Hình thành các trung tâm hàng hóa thủ công mỹ nghệ tại địa phương, góp phần tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ.

5. Nhóm giải pháp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị khu vực nội thị

a) Về hạ tầng xã hội

- Xây dựng các khu dân cư mới, chỉnh trang đô thị, tăng tầng cao xây dựng trong khu vực hiện hữu, gia tăng tổng diện tích sàn xây dựng.
- Xoá nhà tạm tại khu vực nông thôn kết hợp với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chỉnh trang nhà ở khu vực nội thị kết hợp chỉnh trang, mở rộng các tuyến hẻm theo quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch.
- Tăng mật độ cư trú khu vực nội thị bằng cách phát triển cô đặc khu vực nội thị hiện nay, tránh phát triển dàn trải và lãng phí quỹ đất.
- Bổ sung các chức năng công cộng còn thiếu, thay đổi và chuyển đổi chức năng của một số công trình hoạt động chưa hiệu quả, lồng ghép chức năng công cộng, sử dụng có thu phí với các công trình TMDV có tính xã hội hóa cao như rạp chiếu phim, các phòng tập thể dục thể thao trong nhà và các công trình TDDT ngoài trời, ...
- Phát triển các khu dân cư và các khu ĐTM đồng bộ, trong đó cực kỳ chú trọng đến hệ thống công trình công cộng cấp khu ở và cấp đơn vị ở bao gồm trường Mầm Non (hệ dân lập và công lập), Trường tiểu học, hoa viên và công viên nhóm nhà ở.
- Tăng số giường bệnh và mật độ bác sỹ/10000 dân bằng cách kêu gọi xã hội hóa công tác xây dựng bệnh viện.
- Xây dựng trường trung học phổ thông chuyên khu vực thị xã Phước Long; tăng số lượng trường trung học phổ thông từ 3 cơ sở hiện nay lên 4 cơ sở.

b) Về hạ tầng kỹ thuật

- Củng cố hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, thi công hoàn thiện các tuyến đường tránh đô thị.
- Xây dựng các KDC và KĐT mới có hệ thống HTKT đồng bộ, hoàn thiện và mở rộng các tuyến giao thông có mặt đường $\geq 7,5m$ kết hợp chỉnh trang đô thị theo hình thức khi xây dựng công trình phải lùi vào theo chỉ giới xây dựng.
- Phát triển các tuyến xe Buýt để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi di chuyển từ thị xã đến các địa phương trong tỉnh, phát triển đầu xe taxi. Nâng cao chất lượng phục vụ của xe khách, rút ngắn thời gian vận chuyển và giảm giá cước vận chuyển (có thể đề xuất

hình thức trợ giá tăng số lượng người sử dụng phương tiện công cộng tiến đến giảm dần phương tiện cá nhân.

- Nâng cấp, mở rộng NMN Phước Long. Cải thiện mạng lưới đường ống cung cấp (tăng đường kính và chủng loại ống), giảm tình trạng thất thoát nước, thay đổi nguồn từ nước ngầm sang nước mặt; xây dựng các trạm cấp nước nhỏ cho các điểm trung tâm xã ở xa khu vực nội thị hiện nay.

- Phát triển thị trường viễn thông, đẩy mạnh hình thức giao dịch thương mại qua mạng và thương mại điện tử, tăng số lượng thuê bao trên địa bàn đô thị, xây dựng hệ thống viễn thông đồng bộ trong các khu đô thị mới từ mạng lưới đến trạm tín hiệu.

c) Về vệ sinh môi trường đô thị

- Củng cố hệ thống thoát nước mưa, xây dựng hệ thống công thoát nước mưa trong các Khu dân cư và KĐT mới tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Mở rộng dịch vụ thu gom chất thải rắn có thu phí đối với khu vực nội thị hiện nay, thu gom bao bì thuốc BVTV các khu vực sản xuất nông nghiệp gắn liền với " chương trình cùng nông dân bảo vệ môi trường", phát động phong trào phân loại chất thải rắn tại nguồn.

- Về biện pháp gia tăng tỷ lệ xử lý nước thải trên địa bàn:

Dự kiến đến năm 2025, trên địa bàn thị xã Phước Long sẽ có 04 nhà máy xử lý nước thải, trong đó: Khu Đô thị mới và Trung tâm hành chính thị xã Phước Long có 02 nhà máy với công suất 1.050 m³/ngày đêm (công suất xử lý hiện nay 300 m³/ngày đêm), Khu dân cư Long Điền có 02 nhà máy với công suất 2.000 m³/ngày đêm.

Dân số thị xã Phước Long dự kiến đến năm 2025 khoảng 100.000 người, lượng nước thải phát sinh khoảng 9.600 m³/ngày đêm. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý ước đạt 25% (Đạt chỉ tiêu theo quy định của đô thị loại III).

Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu gia tăng tỷ lệ phủ kín mạng lưới thu gom và xử lý nước thải trên toàn địa bàn thị xã Phước Long, góp phần bảo vệ môi trường, trong thời gian tới cần thiết phải đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải cho lưu vực Suối Dung giai đoạn đến năm 2030 theo quy hoạch chung được duyệt.

- Duy trì tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế như hiện nay.

- Kêu gọi đầu tư nhà tang lễ.

- Cùng với việc xây dựng nhà tang lễ, kêu gọi, tuyên truyền người dân từng bước chuyển sang hình thức hỏa táng.

- Thực hiện tốt quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch, có kế hoạch trồng cây xanh cảnh quan và phòng hộ ven sông suối, hồ và các khu vực xung yếu khác, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống cây xanh cảnh quan hồ Thác Mơ, gia tăng mật độ cây xanh đường phố.

- Xây dựng khu du lịch sinh thái, kết hợp mô hình nông nghiệp công nghệ cao giúp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng năng suất, hình thành vùng sản xuất và chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp sạch.

d) Về kiến trúc cảnh quan đô thị

- Triển khai lập, trình thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc, hướng dẫn chi tiết nội dung thực hiện đến người dân, phát hành sổ tay cẩm nang quản lý quy hoạch kiến trúc theo quy chế cho cán bộ thực hiện.

- Tiếp tục xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh theo đề án riêng.

- Tiến hành chỉnh trang các khu vực phát triển hiện hữu, kết hợp chỉnh trang và xây dựng mới theo hình thức quản lý xây dựng theo chỉ giới xây dựng trong quy hoạch, lập kế hoạch chỉnh trang trong giai đoạn 5 - 10 năm.

- Xây dựng các công trình điểm nhấn, hình thành các không gian công cộng mới của đô thị.

- Khoanh vùng, bảo vệ và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử gắn với quy hoạch các khu vực phát triển nằm trong vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp của các di tích đó, đảm bảo phát triển hài hòa với mục đích tôn tạo và phát triển.

6. Nhóm giải pháp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị khu vực ngoại thị

- Nâng cấp và chuẩn hóa hệ thống trường học tại các xã bao gồm từ bậc mầm non đến THCS.

- Xây dựng cơ sở vật chất văn hóa theo tiêu chuẩn, phù hợp với đề án xây dựng nông thôn mới.

- Xóa nhà tạm, kiên cố hóa nhà ở nông thôn, tái định cư các khu vực di dời giải tỏa.

- Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống đường sản xuất và các khu sản xuất tập trung.

- Hoàn thiện hệ thống cấp nước sạch nông thôn.

- Khoanh vùng, không cho chôn cất tại các nghĩa trang nhỏ lẻ, chôn cất tập trung theo các nghĩa trang theo quy hoạch.

7. Giải pháp về tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng tỷ lệ bao phủ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn thị xã nhất là khu vực ngoại thị (xã Phước Tín, xã Long Giang) nơi có tỷ lệ người dân được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung rất thấp so với các phường. Nhằm giảm tỷ lệ người dân sử dụng nước ngầm góp phần phòng chống hiện tượng suy giảm nguồn nước ngầm trên địa bàn thị xã.

- Tăng tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước mưa, đồng thời thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước mưa hiện hữu trên địa bàn để tăng cường khả năng thoát nước mưa, phòng chống tình trạng ngập úng cục bộ tại một số khu vực trên địa bàn thị xã (nhất là khu vực cánh đồng Sơn Long, cầu Suối Dung phường Sơn Giang) khi mưa lớn kéo dài.

- Có biện pháp nạo vét, cải tạo một số hồ, đập trên địa bàn để điều tiết tình trạng ngập úng khi mưa lớn kéo dài và trữ nước vào mùa khô.

- Gia tăng tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn để góp phần bảo vệ nguồn nước mặt, bảo vệ môi trường.

- Gia tăng tỷ lệ cây xanh, đầu tư các hoa viên, công viên cây xanh, vườn hoa trong các đơn vị ở, khu vực công cộng để tăng khả năng cải tạo vi khí hậu, điều hòa nhiệt độ trong mùa khô khi thời tiết nắng nóng kéo dài, góp phần cải thiện bề mặt kiến trúc cảnh quan đô thị, dần đáp ứng tiêu chuẩn của đô thị sinh thái. Đồng thời, tăng cường bảo vệ rừng, trồng cây bao phủ đất trống ở khu vực núi Bà Rá để phòng chống sạt lở, sỏi mòn khi mưa lớn kéo dài.

- Có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo trên địa bàn kiên cố hóa nhà ở để phòng chống tình trạng tốc mái, sụp đổ khi gió, lốc lớn vào mùa mưa.

- Sử dụng năng lượng tái tạo trong việc thi công, vận hành hệ thống hạ tầng trên địa bàn để hạn chế hệ số phát thải góp phần bảo vệ môi trường.

V. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NÂNG CẤP THỊ XÃ PHƯỚC LONG ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ CƠ BẢN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III GIAI ĐOẠN 2021-2025

Từ những nhóm giải pháp nhằm khắc phục những tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu và giữ vững những tiêu chuẩn đã đạt điểm, đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư cần triển khai trong giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm kết nối thị các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã; kết nối thị xã Phước Long với các khu vực lân cận (nhằm khắc phục tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò)

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ Long Giang đến Long Phước (đường Liên KV4 từ Long Giang đến Long Phước)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công tỉnh	2021-2023	55	Vốn ngân sách tỉnh
2	Xây dựng, cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	80	Vốn ngân sách tỉnh
3	Đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử cây khế Bà Định và nhà tù Bà Rá (đường Liên KV4 đoạn từ ĐT 759 đến đường thôn 7)	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	60	Vốn ngân sách tỉnh
4	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước) (đường Liên KV1 từ ĐT 741 đến ĐT 759)	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	60	Vốn ngân sách tỉnh
5	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	50	Vốn ngân sách tỉnh
6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng, cây xanh tuyến đường kết nối thị xã Phước Long với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng (đường Nguyễn Thái Học)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023-2025	80	Vốn ngân sách tỉnh
7	Xây dựng cầu bắc qua lòng hồ thủy điện kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Đăng đến quốc lộ 14	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	400	Vốn ngân sách tỉnh
8	Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đi Bình Sơn huyện Phú Riềng 3,8km.	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023-2025	50	Vốn ngân sách tỉnh

9	Xây dựng đường hai bên bờ Sông bé	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023-2025	120	Vốn ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG					955,0	

2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục các chỉ tiêu về dân số, tỷ lệ tăng dân số, mật độ dân số, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế (thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp)

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Lập Đề án mở rộng địa giới hành chính thị xã Phước Long về hướng Tây- Nam gồm 2 xã Bình Tân và Bình Sơn – huyện Phú Riềng để mở rộng và kết nối phát triển	UBND thị xã Phước Long	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND thị xã Phước Long	2022-2025	5	Vốn ngân sách thị xã
2	Đầu tư xây dựng Khu dân cư Long Điền (quy mô 73,89 ha thuộc xã Bình Sơn – huyện Phú Riềng, phường Long Phước – thị xã Phước Long)	Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Quyết định 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh	2022-2023	2.430	Vốn ngoài ngân sách
3	Giải phóng mặt bằng và làm đường vào cụm công nghiệp Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	64	Vốn ngân sách thị xã
4	Giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kết nối cụm công nghiệp Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	70	Vốn ngân sách thị xã
5	GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật kết nối dự án nông nghiệp công nghệ cao Sơn Long	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	60	Vốn ngân sách thị xã
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	573	Vốn xã hội hóa
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Long Giang		Dự án đề xuất mới	2024-2025	573	Vốn xã hội hóa
8	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn Long	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn xã hội hóa

9	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn xã hội hóa
10	Dự án trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn xã hội hóa
11	Dự án chế biến sản phẩm nông sản xuất khẩu tại thôn Bàu Nghé, xã Phước Tín (10ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2024-2025	70	Vốn xã hội hóa
12	Tiếp tục kêu gọi đầu tư dự án Quần thể văn hóa cứu sinh núi Bà Rá	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2022-2030		Vốn xã hội hóa
13	Kêu gọi đầu tư sân golf, khu nghỉ dưỡng tại phường Thác Mơ	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2022-2030		Vốn xã hội hóa
14	Đầu tư xây dựng Khu dân cư phường Phước Bình (quy mô 71ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2026-2030		Vốn xã hội hóa
15	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội xã Long Giang (quy mô 1,5ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2026-2030		Vốn xã hội hóa
16	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Khu Trung tâm hành chính thị xã Phước Long (quy mô 0,5ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2026-2030		Vốn xã hội hóa
TỔNG CỘNG					4.145,0	

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thị xã, đề xuất đầu tư:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Trường trung học phổ thông chuyên	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2025	200	Xã hội hóa
2	Trường Song ngữ phường Long Thủy		Dự án đề xuất mới	2025	200	Xã hội hóa
3	Nâng cấp trung tâm dạy nghề thị xã lên thành trường Trung học chuyên nghiệp	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	316	Xã hội hóa
TỔNG CỘNG					716	

4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý.

Dự án nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt công nghiệp và nguy hại do Công ty Cổ phần Tập đoàn T-Tech Việt Nam đề xuất đã được tỉnh thống nhất vị trí tại Bình Tân, thuộc Lô 53, 54, 55 Nông trường 8- Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng, với quy mô diện tích 37,02 ha. Nhà máy sẽ phục vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại cho các khu vực huyện Phú Riềng, thị xã Phước Long, Bù Gia Mập, Bù Đốp và một phần huyện Đồng Phú. Hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư đang trình UBND tỉnh xem xét quyết định chủ trương đầu tư cho dự án; chủ đầu tư đang tiến hành các thủ tục về thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng.

Khi nhà máy được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động sẽ giải quyết được 100% nhu cầu xử lý rác thải trên địa bàn thị xã Phước Long và các khu vực lân cận.

5. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về nhà tang lễ, tỷ lệ hỏa táng

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	- Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nhơn Hòa I, xã Long Giang với quy mô 5,8 ha đã được UBND thị xã Phước Long phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 26/5/2020	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
2	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang		Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	14	Vốn ngân sách thị xã
3	Xây dựng nhà tang lễ, nhà hỏa táng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang		Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	6	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					30	

6. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về quy chế quản lý kiến trúc đô thị, tỷ lệ phủ kín quy hoạch đề xuất:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
-----	-----------	----------------	-------------------	---------------------	---------------------------------	-----------

1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2021-2022	4,3	Vốn ngân sách thị xã
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,7	Vốn ngân sách thị xã
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Long Phước	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	4,4	Vốn ngân sách thị xã
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,5	Vốn ngân sách thị xã
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	7,3	Vốn ngân sách thị xã
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khu phố Sơn Long phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,5	Vốn ngân sách thị xã
7	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố Sơn Long phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,6	Vốn ngân sách thị xã
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2021-2022	1,6	Vốn ngân sách thị xã
9	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 1) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2025	1,6	Vốn xã hội hóa
10	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bình Giang I phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,3	Vốn ngân sách thị xã
11	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nhơn Hòa II xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,7	Vốn ngân sách thị xã
12	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố 9 phường	UBND thị xã	Kế hoạch 130 của	2022-2023	1,6	Vốn ngân

	Long Phước	Phước Long	tỉnh			sách thị xã
13	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Long Điền II phường Long Phước	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
14	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2	Vốn ngân sách tỉnh
15	Lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2	Vốn ngân sách tỉnh
16	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và bảo tồn văn hóa dân tộc S’Tiêng xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,7	Vốn ngân sách thị xã
17	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Sơn phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
18	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố 1 phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
19	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
20	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và du lịch sinh thái thôn Bàu Nghé xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
21	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Vĩnh phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
22	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 2) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,6	Vốn xã hội hóa
23	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 3) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Khu Trung tâm du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí phía bắc	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn xã hội hóa

24	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 4) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Trung tâm văn hóa y học cổ truyền phương đông	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,9	Vốn xã hội hóa
25	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 5) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Trung tâm công nghệ cao về dược liệu	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,0	Vốn xã hội hóa
26	Lập điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị xã Phước Long	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2024-2025	5,0	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					167,764	

7. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về công trình văn hóa cấp đô thị, không gian công cộng đô thị, cây xanh đô thị và dự án cải tạo chỉnh trang đô thị:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	2021-2022	80	Vốn ngân sách tỉnh
2	Đầu tư công viên phường Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	8	Vốn ngân sách thị xã
3	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
4	Chuyển Đài truyền thanh ra Trung tâm văn hóa mới	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	1,6	Vốn ngân sách thị xã
5	Xây dựng bia tường niệm các chiến sỹ E88 hy sinh tại trận đánh đôn Phước Quả xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	1,4	Vốn ngân sách thị xã
6	Xây dựng khu du lịch lịch sử nhà tù Bà Rá và tường niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	20	Vốn ngân sách thị xã

7	Đầu tư, sửa chữa các hạng mục còn lại của nghĩa trang liệt sỹ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	5,5	Vốn ngân sách thị xã
8	Mở rộng bảo tàng chiến dịch đường 14 Phước Long	Ban QLDA ĐTXD	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022-2025	5	Vốn ngân sách thị xã
9	Phục dựng văn hóa S'Tiêng gắn với phát triển du lịch	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023	25	Vốn xã hội hóa
10	Phát triển làng nghề hai bên Bờ Sông Bé	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	150	Vốn xã hội hóa
11	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Bàu Nghé	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	200	Vốn xã hội hóa
12	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh, phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	11,50	Vốn ngân sách thị xã
13	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh đường liên khu vực 6, phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	3,00	Vốn ngân sách thị xã
14	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh trên đường Hà Huy Tập(Bù Xiết) xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	2,00	Vốn ngân sách thị xã
15	Đầu tư các khu công viên cây xanh tập trung xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	20	Vốn ngân sách thị xã
16	Đầu tư xây dựng hoa viên tam giác phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	4,20	Vốn ngân sách thị xã
17	Đầu tư công viên cây xanh khu phố 2, phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	10	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					557,2	

8. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về giao thông, tuyến phố văn minh đô thị:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Nguyễn Trãi (đường Nhơn Hòa 2)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	13,4	Vốn ngân sách thị xã

2	Xây dựng HTTN từ trường Mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	2,2	Vốn ngân sách thị xã
3	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Đinh Công Trứ (đường Tư Hiền 2)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6,7	Vốn ngân sách thị xã
4	Nâng cấp mặt đường, xây dựng HTTN, hệ thống chiếu sáng đường bên hông nhà thiếu nhi và các nhánh rẽ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	10	Vốn ngân sách thị xã
5	Mở rộng, nâng cấp mặt đường đường Lê Văn Duyệt nối dài và đoạn đường Hàm Nghi, đoạn đường Trần Phú	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	10	Vốn ngân sách thị xã
6	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	20	Vốn ngân sách thị xã
7	Mở rộng mặt đường, Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường đi Đăk Sơn	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
8	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cầu số 4 Sơn Long	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
9	Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	9	Vốn ngân sách thị xã
10	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	9	Vốn ngân sách thị xã
11	Xây dựng hệ thống vỉa hè 2 bên, nắp mương thoát nước đường Lê Quý Đôn (nối dài)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	5	Vốn ngân sách thị xã
12	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	4,5	Vốn ngân sách thị xã
13	Đầu tư các tuyến đường giao thông theo quy hoạch, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường nội ô theo tiêu chuẩn đô thị loại III	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	150	Vốn ngân sách thị xã

14	Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đến đường Vành đai 1 (đường quy hoạch CKV15)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2025	60	Vốn ngân sách thị xã
15	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT 759; đường quy hoạch CKV3)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2025	99	Vốn ngân sách thị xã
16	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Thái Học kết nối thị xã Phước Long với huyện Phú Riềng (ĐH Long Hưng - Phước Bình)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	15	Vốn ngân sách thị xã
17	Nâng cấp, sửa chữa đường vòng quanh núi Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	30	Vốn ngân sách thị xã
18	Nâng cấp đường lên đồi Bằng Lãng núi Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	20	Vốn ngân sách thị xã
19	Nâng cấp mặt đường, hoàn thiện hạ tầng một số tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy và phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
20	Nâng cấp mặt đường, XD HTTN đường Lý Thái Tổ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	18	Vốn ngân sách thị xã
21	Xây dựng đường kết nối từ giao ĐT 759 - vành đai 2 đi đường Hoàng Văn Thụ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	34	Vốn ngân sách thị xã
22	Xây dựng đường từ khu TTHC đi Long Điền (CKV1)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	40	Vốn ngân sách thị xã
23	Đường Liên khu vực 4 (kết nối từ đường Liên khu vực 1 đến ĐT 759)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	136	Vốn ngân sách thị xã
24	Đường CKV14 (kết nối Long Phước và Sơn Giang)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	143	Vốn ngân sách thị xã
25	Đường Liên Khu Vực 2 (tiếp nối đường VĐ2 từ ĐT 759	UBND thị xã	Dự án đề xuất	2026-2030	164	Vốn ngân

	Phước Bình đi cụm CN Phước Bình)	Phước Long	mới			sách thị xã
26	Đường Liên Khu vực 6 (từ ĐT 759 đến Liên Khu vực 2, kết nối Phước Bình - đường quanh núi)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	182	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					1.210,8	

9. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về chống ngập úng, thích ứng với biến đổi khí hậu

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Dak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	UBND thị xã Phước Long	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	2023-2024	140	Vốn ngân sách tỉnh
2	Nạo vét, cải tạo lòng hồ Đăk krat điều tiết chống ngập úng, thị xã Phước Long	UBND thị xã Phước Long	kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	100	Vốn ngân sách thị xã
3	Nạo vét, cải tạo, xây dựng đường hồ Đăk Tol điều tiết thủy lợi, thị xã Phước Long	UBND thị xã Phước Long	đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn ngân sách tỉnh
4	Khôi phục dòng chảy Sông Bé	UBND thị xã Phước Long	đề xuất mới	2024-2025	1000	Vốn TW
TỔNG CỘNG					1.340	

10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục hệ thống thu gom và xử lý nước thải

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Xây dựng hệ thống đường ống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải lưu vực Suối Dung công suất 5.000 m ³ /ng.đ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	500	Vốn xã hội hóa

11. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về chiếu sáng.

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Quyết định 2205/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thị xã	2021	7	NS thị xã
2	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tôn Đức Thắng	UBND thị xã Phước Long		2021	3	NS thị xã
3	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường 3/2 (từ TTTM Phước Bình đi Long Điền) và từ UBND phường Phước Bình đi Phước Tín	UBND thị xã Phước Long		2021	9	NS thị xã
TỔNG CỘNG					19	

12. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm giữ vững những tiêu chí đã đạt

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
I	Lĩnh vực khác				273,67	
1	Chốt kiểm lâm núi Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	2,5	Vốn ngân sách thị xã
2	Xây dựng hàng rào xung quanh trụ sở Thị đội cũ tại đồi 230	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	2,4	Vốn ngân sách thị xã
3	Xây dựng nhà làm việc và hội trường Công an thị xã	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6	Vốn ngân sách thị xã
4	Xây dựng lại trụ sở, hội trường UBND phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	12	Vốn ngân sách thị xã

5	Xây dựng lại trụ sở UBND phường Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	10	Vốn ngân sách thị xã
6	Xây dựng nhà làm việc tiếp công dân của Công an thị xã	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	8	Vốn ngân sách thị xã
7	Xây dựng nhà lưu trú cho các lực lượng được huy động tăng cường thực hiện nhiệm vụ và khách đến công tác tại Thị đội Phước Long	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	7	Vốn ngân sách thị xã
8	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao hai xã Long Giang, Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022-2025	60	Vốn ngân sách thị xã
9	Dự phòng vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022-2025	130,77	Vốn ngân sách thị xã
10	Xây dựng trụ sở làm việc của BCHQS thị xã Phước Long	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kế hoạch đầu tư công tỉnh	2023	35	Vốn ngân sách tỉnh
II	Lĩnh vực y tế				50	
1	Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Kế hoạch đầu tư công tỉnh	2022	50	Vốn ngân sách tỉnh
III	Các dự án xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh				8,00	
1	Cải tạo hạ tầng trung tâm điều hành thị xã Phước Long	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,6	Vốn ngân sách tỉnh
2	Thuê phần mềm biên lai thu phí phườn, xã	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,3	Vốn ngân sách tỉnh
3	Thuê phần mềm tuyển sinh đầu cấp và không dùng tiền mặt	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,5	Vốn ngân sách tỉnh

4	Thuê phần mềm tiếp nhận phản ánh ý kiến người dân	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,5	Vốn ngân sách tỉnh
5	Thuê phần mềm cảnh báo chống ngập, giám sát nước sạch, quan trắc môi trường	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,8	Vốn ngân sách tỉnh
6	Thuê phần mềm quản lý xử phạt hành chính các ngành	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,4	Vốn ngân sách tỉnh
7	Thuê hệ thống phần mềm điều khiển đèn chiếu sáng thông minh	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,9	Vốn ngân sách tỉnh
8	Hệ thống camera an ninh và camera giao thông	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	4	Vốn ngân sách tỉnh
IV	Về lĩnh vực giáo dục				286,644	
1	Xây dựng trường mẫu giáo Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	30	Vốn ngân sách thị xã
2	Xây dựng trường THCS Long Thủy	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2024	40	Vốn ngân sách thị xã
3	Đầu tư nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước, sân, hàng rào các trường học trên địa bàn thị xã	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	25	Vốn ngân sách thị xã
4	XD 08 phòng học và 04 phòng chức năng trường TH Trương Vĩnh Ký	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	8,5	Vốn ngân sách thị xã
5	Xây dựng 02 phòng học và 06 phòng chức năng trường TH Sơn Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	5,5	Vốn ngân sách thị xã

6	XD 06 phòng học và 03 phòng chức năng trường TH Phan Bội Châu	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6	Vốn ngân sách thị xã
7	XD 07 phòng học và 02 phòng chức năng trường TH Lê Hồng Phong	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6	Vốn ngân sách thị xã
8	XD 04 phòng học lầu trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	3	Vốn ngân sách thị xã
9	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	3,5	Vốn ngân sách thị xã
10	XD 05 phòng chức năng, 03 phòng học, 03 phòng hiệu bộ và nhà bảo vệ trường TH Chu Văn An	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	7,5	Vốn ngân sách thị xã
11	Cung cấp trang thiết bị cho các trường mầm non, mẫu giáo	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	2,5	Vốn ngân sách thị xã
12	XD 01 phòng học, 05 phòng chức năng và 01 Hội đồng trường TH Trần Hưng Đạo	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	5,5	Vốn ngân sách thị xã
13	Xây dựng nhà vệ sinh các trường học trên địa bàn	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	5	Vốn ngân sách thị xã
14	XD 04 phòng học lầu và 04 phòng chức năng và nhà đa năng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	9,5	Vốn ngân sách thị xã
15	Xây dựng 04 phòng học, 05 phòng chức năng và 03 phòng hiệu bộ trường TH Long Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	8,5	Vốn ngân sách thị xã
16	XD 03 phòng học, 02 phòng chức năng, 1 phòng đa chức năng và 2 phòng hiệu bộ trường TH Phước Tín A	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	6	Vốn ngân sách thị xã
17	Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 3, lớp 7	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	3	Vốn ngân sách thị xã

18	XD 01 phòng học và 03 phòng chức năng trường TH Phước Tín B	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,2	Vốn ngân sách thị xã
19	XD 05 phòng chức năng, khu hiệu bộ và 03 phòng hỗ trợ học tập trường TH Lê Hồng Phong	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	7	Vốn ngân sách thị xã
20	XD 07 phòng học và 04 phòng chức năng, hiệu bộ trường TH Trương Vĩnh Ký	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	8,5	Vốn ngân sách thị xã
21	Xây dựng 02 phòng học điểm trường thôn 7 trường TH Long Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	1	Vốn ngân sách thị xã
22	Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 4, lớp 8	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
23	XD 8 phòng học trường THCS Long Phước	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	6	Vốn ngân sách thị xã
24	XD 04 phòng học trường TH Chu Văn An	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
25	XD 04 phòng học trường TH Trần Hưng Đạo	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
26	Xây dựng 09 phòng học trường TH Sơn Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	6	Vốn ngân sách thị xã
27	XD 04 phòng chức năng, khu hiệu bộ trường TH Phước Tín B	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
28	Xây dựng 06 phòng chức năng và khu hiệu bộ trường THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	7,5	Vốn ngân sách thị xã
29	Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 5, lớp 9	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4	Vốn ngân sách thị xã
30	XD 07 phòng chức năng và 03 phòng hiệu bộ trường TH Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	7,5	Vốn ngân sách thị xã

31	XD 03 phòng học, 04 phòng chức năng và các phòng hiệu bộ trường TH Phan Bội Châu	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	6,5	Vốn ngân sách thị xã
32	Xây dựng 02 phòng học điểm trường Bàu Nghé trường TH Phước Tín B	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	1	Vốn ngân sách thị xã
33	XD 06 phòng học trường TH Lê Hồng Phong	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
34	XD 6 phòng học trường THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
35	XD 6 phòng học trường THCS Long Phước	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
36	XD 14 phòng học trường THCS Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	10	Vốn ngân sách thị xã
37	XD nhà đa năng trường THCS Long Phước	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3,5	Vốn ngân sách thị xã
38	Trang bị máy 02 phòng vi tính và 04 phòng anh văn	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	3,6	Vốn ngân sách thị xã
39	Đầu tư thiết bị 03 phòng anh văn cho các trường TH Phước Tín A, THCS Phước Tín và THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	1,251	Vốn ngân sách thị xã
40	Đổi ứng dự án Xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
41	Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phước Tín B, TH Lê Hồng Phong, THCS Nguyễn Văn Trỗi	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	1,271	Vốn ngân sách thị xã
42	Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phan Bội Châu, TH Sơn Giang, TH Long Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	1,275	Vốn ngân sách thị xã
43	Đầu tư thiết bị 02 phòng vi tính trường TH Phước Tín B và trường THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2024	1,547	Vốn ngân sách thị xã
V	Về cấp nước				65	

1	Nâng cấp công suất trạm xử lý của nhà máy cấp nước thị xã Phước Long từ 6.400 m ³ /ngày đêm lên 10.000 m ³ /ngày đêm	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Dự án đề xuất mới	2023	20	Vốn xã hội hóa
2	Nâng cấp công suất nhà máy nước Phước Long lên 20.000 m ³ /ng.đ	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Dự án đề xuất mới	2026-2030	45	Vốn xã hội hóa
VI	Về hạ tầng Thương mại - Dịch vụ				380	
1	Cải tạo, nâng cấp TTTM Phước Long	UBND thị xã	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND thị xã	2025	140	Vốn xã hội hóa
2	Cải tạo, nâng cấp TTTM Phước Bình	UBND thị xã	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND thị xã	2025	140	Vốn xã hội hóa
3	Xây dựng TTTM KDC Long Điền	Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất		2023-2025	100	Vốn xã hội hóa
TỔNG CỘNG					11.566,9	

* Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng đô thị nhằm nâng cấp thị xã Phước Long đạt và giữ vững tiêu chuẩn đô thị loại III giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 là 11.566,9 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn ngân sách thị xã: 2.104 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 1.422 tỷ đồng;
- Vốn trung ương : 1.000 tỷ đồng;
- Vốn xã hội hóa: 4.611 tỷ đồng;
- Vốn ngoài ngân sách: 2.430 tỷ đồng;

Trong đó:

- Vốn ngân sách thị xã đã phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn là: 1.453,5 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh đã bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của tỉnh là: 650,6 tỷ đồng,

DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2030 SỐ ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ THỊ XÃ PHƯỚC LONG ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III NHƯ SAU :

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
A/	VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CƠ CẤU VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI (TỐI THIỂU ĐẠT 13,5 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 18 ĐIỂM)										
I	Vị trí, chức năng, vai trò	TT tỉnh lỵ		3,75 - 5	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.	3,75	Không thay đổi	3,75	Không thay đổi	3,75	
II	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội										
1	Cân đối thu chi NS	Tỷ đồng	Đủ – dư	1,5 – 2		dư	2	dư	2	dư	2
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,05-1,4	1,5-2	1,78 lần (đạt 7,5 triệu đồng; cả nước 4,2 triệu đồng)	2	1,08 lần (đạt 10 triệu đồng; cả nước 9,2 triệu đồng)	1,54	1,13 lần (đạt 16,7 triệu đồng; cả nước 14,7 triệu đồng)	1,67	
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng theo mục tiêu đề ra/ Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	1,5-2	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	8 - 9	1,5 – 2	18,74%	2	8,13% (Giữ vững)	2	8,13% (Giữ vững)	2	
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,3-1,75	1,5 – 2	2,5 lần	2	3,4 lần (Giữ)	2	3,4 lần (Giữ vững)	2	

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú	
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030			
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt		
							vững)					
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4 - 3	1,5 - 2	0,16%	2	0,16% (Giữ vững)	2	0,16% (Giữ vững)	2		
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,2 - 1,6	0,75-1	-0,84% (xem biểu 2)	0	4,85%	1	4,0%	1		
TỔNG CỘNG (A)						15,25		15,79		15,92		
B/	QUY MÔ DÂN SỐ (TỐI THIỂU ĐẠT 6,0 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 8,0 ĐIỂM)											
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	100 - 200	1,5 - 2	61,653	0	66,614	0	100,000	1,5		
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị		50 - 100	4,5 - 6	50,070	4,50	55,214	4,66	85,000	5,55		
TỔNG CỘNG (B)						4,50		4,66		7,05		
C/	MẬT ĐỘ DÂN SỐ (TỐI THIỂU ĐẠT 6,0 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 8,0 ĐIỂM)											
1	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km2	1.400 - 1.800	1,5 - 2	517	0	558	0	838	0		
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn		6.000 - 8.000	4,5 - 6	2.973	0	2.762	0	3.561	0		
TỔNG CỘNG (C)						0		0		0		
D/	TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP (TỐI THIỂU ĐẠT 4,5 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 6,0 ĐIỂM)											
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	60 - 70	1 - 1,5	70,23% (xem biểu 6)	1,5	76,65%	1,5	81,44%	1,5		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị		75 - 80	3,5 - 4,5	73,3% (xem biểu 6)	0	80%	3,5	85%	3,5		
TỔNG CỘNG (D)						1,50		5		5		
E/	TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ (TỐI THIỂU ĐẠT 45 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 60 ĐIỂM)											
E.1/	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị											
I/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội						8,88		9,80		9,80	
1	Các tiêu chuẩn về nhà ở											
1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	28 - 32	0,75 - 1	38 (xem biểu 7)	1	39	1	40	1		
1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	90 - 95	0,75 - 1	100% (xem biểu 7)	1	100%	1	100%	1		
2	Các tiêu chuẩn về Công trình công cộng											
2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	50 - 80	0,75 - 1	153,17 (xem biểu 9)	1	157,15	1	164,07	1		
2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	3 - 4	0,75 - 1	8,29 (xem biểu 11)	1	9,06	1	8,24	1		
2.3	Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	1 - 1,5	0,75 - 1	7,6 (xem biểu 12)	1	9,7	1	Giữ vững hiện trạng 2025	1		
2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	Giường/10.000 dân	28 - 40	0,75 - 1	39,7 (xem biểu 13)	1	45	1	Giữ vững hiện trạng 2025	1		

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Cơ sở	5 - 10	0,75 - 1	3 (xem biểu 14)	0	6	0,8	6	0,8	
2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị	Công trình	4 - 6	0,75 - 1	5 (xem biểu 16)	0,88	8	1	8	1	
2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	Công trình	3 - 5	0,75 - 1	6 (xem biểu 17)	1	7	1	7	1	
2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	Công trình	4 - 7	0,75 - 1	7 (xem biểu 18)	1	8	1	8	1	
II/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					12,37		13,64		13,83	
1	Các tiêu chuẩn về Giao thông										
1.1	Công trình đầu mối giao thông	Cấp	Vùng tỉnh/ Vùng liên tỉnh	0,75 - 1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1	
1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	13 - 19	0,75 - 1	18,46 % (xem biểu 20)	0,98	25%	1	27%	1	
1.3	Mật độ đường giao thông đô thị	Km/km2	6 - 8	1,5 - 2	7,83 (xem biểu 21)	1,96	11,8	2	11,78	2	
1.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m2/người	9 - 11	0,75 - 1	62,08 (xem biểu 20)	1	80,48	1	56,28	1	
1.5	Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng	%	6 - 10	0,75 - 1	10,48% (xem biểu 22)	1	13%	1	15%	1	
2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng										
2.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	Kwh/ng/năm	750 - 1.500	0,75 - 1	711 (xem biểu 27)	0	750	0,75	1.000	0,83	
2.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95 - 100	0,75 - 1	95,41% (xem biểu 28)	0,77	100%	1	100%	1	
2.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	70 - 80	0,75 - 1	80,15% (xem biểu 29)	1	100%	1	100%	1	
3	Các tiêu chuẩn về Cấp nước										
3.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	Lít/người/ng đ	110 - 125	0,75 - 1	126 (xem biểu 23)	1	125	1	125	1	
3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	95 - 100	0,75 - 1	100% (xem biểu 24)	1	100%	1	100%	1	
4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông										
4.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số thuê bao/100dân	80 - 100	0,75 - 1	100 (xem biểu 30)	1	Giữ theo hiện trạng 2022	1	Giữ theo hiện trạng 2025	1	
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	70 - 100	0,75 - 1	87% (xem biểu 27)	0,89	97%	0,89	100%	1	
4.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	30 - 70	0,75 - 1	32,97%	0,77	50%	1	100%	1	
III/	Nhóm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường					8,33		12,0		13,8	
1	Các tiêu chuẩn Hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng										

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú	
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030			
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt		
1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km ²	3,5 - 4	1,5 - 2	7,83 (xem biểu 25)	2	11,83	2	11,78	2		
1.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	10 - 20	0,75 - 1	20%	1	30%	1	50%	1		
2	Các tiêu chuẩn Thu gom, xử lý nước thải, chất thải											
2.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	15 - 30	1,5 - 2	7,13% (xem biểu 26)	0	15%	1,5	30%	2		
2.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70 - 85	0,75 - 1	86% (xem biểu 32)	1	100%	1	100%	1		
2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	80 - 90	0,75 - 1	82,68% (xem biểu 32)	0,82	90%	1	100%	1		
2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70 - 80	0,75 - 1	0% (xem biểu 31)	0	40%	0	70%	1		
3	Các tiêu chuẩn Nhà tang lễ											
3.1	Nhà tang lễ	Cơ sở	1 - 2	0,75 - 1	0	0	1	0,75	1	0,75		
3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	10 - 15	0,75 - 1	0%	0	10%	0,75	15%	1		
4	Các tiêu chuẩn Cây xanh đô thị											
4.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	7 - 10	1,5 - 2	7,06 (xem biểu 31)	1,51	10,00	2	10,36	2		
4.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	4 - 5	1,5 - 2	6,18 (xem biểu 31)	2	9,00	2	9,43	2		
IV/	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị								5,2	7,75	10	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	75% các phường thị trấn thực hiện tốt quy chế / 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1,5 - 2	Chưa có quy chế quản lý kiến trúc đô thị	0	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt	0	75% các khu phố thực hiện tốt quy chế	1,5		
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	40 - 50	1,5 - 2	43,96% (xem biểu 34)	1,7	50%	2	50%	2		
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	2 - 4	1,5 - 2	0	0	2	1,5	4	2		
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	3 - 5	1,5 - 2	6 (xem biểu 35)	2	11	2	11	2		

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt/ Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5 - 2	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (xem biểu 36)	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	
6	Công trình xanh	công trình	1 - 2	0,75 - 1	0	0	0	0	0	0	
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	2 - 4	0,75 - 1	0	0	2	0,75	4	1	
Tổng cộng E.1 (I+II+III+IV)						34,8		43,2		47,4	
E.2/	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị										
I/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội										
1	Trường học	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	
3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	
4	Nhà ở dân cư	%	90 - 100	0,75 - 1	99,60%	0,99	100%	1	100%	1	
II/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật										
1	Giao thông	%	50 - 70	1,5 - 2	100%	2	100%	2	100%	2	
2	Điện	%	70 - 80	0,75 - 1	99,96%	1	100%	1	100%	1	
3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	50 - 70	0,75 - 1	99%	1	100%	1	100%	1	
III/	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường										
1	Cảnh quan không gian xanh- sạch- đẹp, an toàn không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	70 - 80	0,75-1	90%	1	100%	1	100%	1	

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
IV/	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan										
1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	60 - 70	0,75-1	60%	0,75	70%	1	100%	1	
	Tổng cộng E.2 (I+II+III+IV)					9,74		10		10	
	TỔNG CỘNG E (E.1+E.2)					44,52		53,2		57,4	
	TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D+E)					65,77		78,6		85,4	

VI. CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHƯỚC LONG

1. Tên các khu vực phát triển đô thị

Trên địa bàn thị xã Phước Long được chia thành 06 khu vực phát triển đô thị như sau:

- Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)
- Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (Phường Thác Mơ)
- Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)
- Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)
- Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)
- Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)

2. Các chức năng chính và định hướng phát triển của các khu vực

a) Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)

- Trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện nay thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị, đồng thời phát triển thêm một số dự án khu đô thị mới theo quy hoạch chi tiết được duyệt

- Chuyển đổi khu trung tâm hành chính thị xã (cũ) sang mục đích du lịch, trường đào tạo song ngữ, khu y tế chất lượng cao.v.v....

b) Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (Phường Thác Mơ)

- Khuyến khích phát triển các khu vực du lịch sinh thái, salgo, khu nghỉ dưỡng, nhà condotel khu vực ven hồ Thác Mơ. Bên cạnh đó có thể hình thành các điểm tham quan, khai thác trên lòng suối thượng sông Bé.

- Quy hoạch khu phức hợp thương mại- dịch vụ gắn với mặt nước hồ Thác Mơ. Khu vực này bao gồm toàn bộ bờ phía Đông Bắc thượng nguồn Sông Bé tới mặt nước hồ Thác Mơ (đất đai khu vực này đã được Chính Phủ giao cho nhà máy thủy điện Thác Mơ). Diện tích khu phức hợp này khoảng 350 ha.

c) Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)

- Định hướng quy hoạch của khu đô thị này là phát triển dịch vụ trong đó du lịch là ngành quan trọng. Các dịch vụ đô thị được quy hoạch trên trục đường chính ĐT 741. Dịch vụ du lịch quy hoạch trên núi Bà Rá và đường vành núi.

- Ngoài đường lên núi hiện hữu, quy hoạch 1 đến 2 đường leo núi từ khu vực khu thờ các liệt sĩ. Đường leo núi này đi qua các hang Dơi, hang Cây Sung và một số hang động khác nhằm tăng tính hấp dẫn của đường lên núi.

- Bên cạnh các khu dân cư hiện hữu cải tạo, nâng cấp các khu vực dân cư cần phát triển theo hình thức nhà vườn tạo nên khu đô thị sinh thái.

d) Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)

- Định hướng phát triển của khu đô thị này là tiếp tục phát triển thương mại- dịch vụ, trung tâm hành chính Thị xã, các cơ sở tài chính, ngân hàng.v.v....

- Ngoài các khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, khu đô thị này dự kiến phát triển 4 dự án khu đô thị mới với diện tích khoảng 100-120ha. Trong các khu đô thị mới này, quy hoạch khu đất nhà thương mại – dịch vụ khoảng 40ha tại Long Điền, (nằm tại ngã tư tỉnh lộ 759 và đường liên khu vực phía Tây- Bắc).

e) Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)

- Định hướng phát triển của Phường là dịch vụ và công nghiệp trên cơ sở quy hoạch 1 cụm công nghiệp tập trung nằm về góc Đông – Nam. Khu vực này nằm phía Nam đường ĐT 759 với quỹ đất tương đối bằng phẳng hiện đang trồng cao su. Nếu phát triển được khu công nghiệp này, khu đô thị Phước Bình sẽ có các động lực phát triển mạnh về dịch vụ và dân số đô thị.

- Để phục vụ nhu cầu phát triển dân cư, ngoài việc cải tạo, cần nâng cấp các khu dân cư hiện hữu ven 2 tuyến tỉnh lộ.

f) Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)

- Động lực phát triển của Phước Tín là dịch vụ gắn với du lịch sinh thái núi Bà Rá và hồ Thác Mơ, bên cạnh đó có thể phát triển cụm công nghiệp chế biến. Dự kiến xây dựng mới chợ Phước Tín Phục vụ cho nhu cầu dân cư các xã xung quanh. Hiện tại khu vực dưới chân núi Bà Rá thuộc xã Phước Tín đã triển khai các quy hoạch chi tiết khu trung tâm văn hóa tâm linh và trung tâm du lịch và khu an dưỡng, khám chữa bệnh và trung tâm canh tác.

- Trung tâm đô thị Phước Tín phát triển tại khu vực ngã ba hiện hữu. Dân cư tập trung dọc theo các đường tỉnh ĐT 759 và đường liên thôn, liên ấp.

3. Lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị

- Giai đoạn đầu (2021-2025): tập trung mọi nguồn lực nhằm đầu tư phát triển đồng bộ về hệ thống hạ tầng để đảm bảo thị xã Phước Long đạt các tiêu chí của đô thị loại III; xã Phước Tín đạt các tiêu chí để nâng cấp lên phường.

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung đầu tư vào các khu vực phát triển đô thị và khu vực ngoại thị nhằm đưa thị xã Phước Long đạt cơ bản một số tiêu chí của đô thị loại II, tiến đến nâng cấp thị xã Phước Long lên đô thị loại II sau năm 2030.

4. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

Bảng các chỉ tiêu phát triển đô thị giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Hiện trạng	Năm 2025	Năm 2030
Đô thị hóa		%	81,21	82,89	85,08
Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² /người	38	39	40
	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	100	100	100
Giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	18,46	25	27
	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	10,48	13	15
Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sinh hoạt	%	59,61	70	80
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ng.đêm	126	125	125
Thoát nước và xử lý nước thải	Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước	%	70	80	90
	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	7,13	15	30
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	86	100	100
	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100
	Tỷ lệ nước thất thoát	%	31,51	25	20
Chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom	%	82,68	90	100
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được xử lý	%	0	40	70

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Hiện trạng	Năm 2025	Năm 2030
	Tỷ lệ chất thải rắn khu công nghiệp, y tế nguy hại được thu gom và xử lý	%	100	100	100
Chiếu sáng	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95,41	100	100
	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	80,15	100	100
Đất cây xanh	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	7,06	10	10,36
	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	6,18	9	9,43

5. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung giai đoạn 2026-2030

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
I	Giao thông			1.170	
1	Đường Liên khu vực 4 (kết nối từ đường Liên khu vực 1 đến ĐT 759)	UBND thị xã Phước Long	2026-2030	136	NS Tỉnh
2	Đường CKV14 (kết nối Long Phước và Sơn Giang)	UBND thị xã	2026-2030	143	NS Tỉnh
3	Đường Liên Khu Vực 2 (tiếp nối đường VĐ2 từ ĐT 759 Phước Bình đi cụm CN Phước Bình)	UBND thị xã	2026-2030	164	NS Tỉnh
4	Đường Liên Khu vực 6 (từ ĐT 759 đến Liên Khu vực 2, kết nối Phước Bình - đường quanh núi)	UBND thị xã	2026-2030	182	NS Tỉnh
5	Xây dựng hệ thống đường ống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải lưu vực Suối Dung công suất 5.000 m ³ /ng.đ	UBND thị xã	2026-2030	500	xã hội hóa
6	Nâng cấp công suất nhà máy nước Phước Long lên 20.000 m ³ /ng.đ	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước	2026-2030	45	xã hội hóa
II	Dự án đầu tư nhằm tăng diện tích cây xanh đô thị			50,70	
1	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh, phường Phước Bình	Dự án đề xuất mới	2026-2030	11,50	Ngân sách thị xã
2	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh đường liên khu vực 6, phường Sơn Giang	Dự án đề xuất mới	2026-2030	3,00	Ngân sách thị xã
3	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh trên đường Hà Huy Tập(Bù Xiết) xã Long Giang	Dự án đề xuất mới	2026-2030	2,00	Ngân sách thị xã
4	Đầu tư các khu công viên cây xanh tập trung xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	2026-2030	20	Ngân sách thị xã
5	Đầu tư xây dựng hoa viên tam giác phường Thác Mơ	Dự án đề xuất mới	2026-2030	4,20	Ngân sách thị xã
6	Đầu tư công viên cây xanh khu phố 2, phường Thác Mơ	Dự án đề xuất mới	2026-2030	10	Ngân sách thị xã
TỔNG				1.220,70	

* Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng đô thị nhằm nâng cấp thị xã Phước Long đạt và giữ vững tiêu chuẩn đô thị loại III giai đoạn 2026-2030 là: 1.220,70 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách thị xã: 50,7 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 625 tỷ đồng;
- Vốn xã hội hóa: 545 tỷ đồng;

VII. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN

Để đảm bảo cho thị xã Phước Long tiếp tục phát triển nhanh, bền vững trong tương lai, tương xứng với vị thế đô thị loại III, UBND thị xã sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và triển khai các giải pháp đồng bộ trên các lĩnh vực sau:

1. Về quy hoạch

Công tác quy hoạch cần đi trước, ưu tiên phủ kín quy hoạch phân khu, 50% quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị làm cơ sở để huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng phát triển thị xã Phước Long cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2025.

Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sử dụng đất để định hình không gian đô thị, chức năng các phân khu đô thị trong tương lai làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị.

Thiết lập vùng cảnh quan sinh thái xung quanh các hồ: Thác Mơ, Long Thủy, Đắc Tôn, Đắc Krat, Suối Dung... để bảo vệ môi trường sinh thái đô thị, đồng thời tạo điểm nhấn kiến trúc, cảnh quan sinh thái cho đô thị.

Quy hoạch, hình thành các cụm công nghiệp để di dời các cơ sở sản xuất (đặc biệt là cơ sở sản xuất, gia công ngành điều) ra khỏi khu vực tập trung dân cư để phát triển đô thị, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đến năm 2030 ngành sản xuất, chế biến hạt điều vẫn là ngành sản xuất chủ yếu của Phước Long, do đó cần quy hoạch hỗ trợ ngành sản xuất điều phát triển sâu về chất lượng, giá trị gia tăng.

Quy hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

Tổng diện tích đất ở đến năm 2030 khoảng 1184 ha. Trong đó, đất ở hiện trạng là 484 ha, bổ sung thêm vào giai đoạn 2021-2030 là 695 ha. Đất nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2030 là 5 ha.

2. Về kiến trúc, cảnh quan

Xây dựng quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc; phát hành sổ tay hướng dẫn quản lý quy hoạch kiến trúc theo quy chế; tuyên truyền, phổ biến chi tiết nội dung thực hiện đến người dân.

Lập, phê duyệt kế hoạch chỉnh trang đô thị hàng năm và giai đoạn 05 năm để thực hiện chỉnh trang các khu vực phát triển đô thị hiện hữu; phấn đấu đến năm 2030 các khu nhà ở cũ, xuống cấp được chỉnh trang theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị đã được phê duyệt đạt 20%.

Phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng khu dân cư đảm bảo phù hợp với kiến trúc cảnh quan đô thị; lấy môi trường cảnh quan, sự thân thiện của người dân, an ninh, an toàn của xã hội, sự năng động, chu đáo, phục vụ của chính quyền làm sức hút của đô thị Phước Long. Huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư xây dựng phát triển, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu.

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình điểm nhấn, hình thành các không gian công cộng mới của đô thị, khu đô thị mới.

Khoanh vùng, bảo vệ và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử gắn với quy hoạch các khu vực phát triển nằm trong vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp của các di tích đó, đảm bảo phát triển hài hòa với mục đích tôn tạo và phát triển.

3. Về nguồn vốn và thu hút đầu tư

Trên cơ sở các danh mục dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, thị xã Phước Long tiếp tục rà soát các dự án đầu tư hạ tầng trên địa bàn để thiết lập cơ chế sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển, theo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh sự dàn trải. Tập trung vốn để triển khai thực hiện các đề án, chương trình và dự án trọng điểm theo lộ trình được duyệt.

Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (PPP) để thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân nhằm tạo nguồn lực lớn cho đầu tư phát triển đô thị. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư chiến lược tham gia đầu tư vào các dự án trọng điểm, trong đó quan tâm đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh.

4. Về cải cách hành chính và chính quyền điện tử, chính quyền số

Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện cải cách hành chính từ cấp thị xã đến cấp xã. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong cải cách hành chính.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với tạo động lực cải cách trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; thường xuyên đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu, thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số. Tiếp tục xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; đô thị hiện đại, thông minh lấy nhân dân làm chủ thể để phục vụ, phát triển. Ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thanh toán và trong mua sắm tiêu dùng của người dân đạt 80%; hóa đơn điện tử đạt 100% đối với việc nộp thuế theo phương pháp kê khai áp dụng hóa đơn điện tử.

5. Về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã.

Nâng cao năng lực và hiệu quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, tăng cường giám sát quá trình thực thi pháp luật.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng:

- Giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung liên kết các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã.

- Chủ trì đôn đốc, kiểm tra và báo cáo quá trình thực hiện cho UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính đề xuất với UBND tỉnh, hướng dẫn cơ chế ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài phát thanh – truyền hình tỉnh, Báo Bình Phước

Phối hợp với UBND thị xã Phước Long trong việc triển khai công bố Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long.

4. Sở Tài chính

Có kế hoạch phân bổ nguồn vốn để thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngành.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với UBND thị xã Phước Long và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các khu vực phát triển đô thị.

6. Sở Giao thông Vận tải

Phối hợp với UBND thị xã Phước Long thực hiện các dự án giao thông có tính chất kết nối thị xã Phước Long với các huyện lân cận theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đã được phê duyệt.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với UBND thị xã Phước Long rà soát, nâng cấp trường THCS khu vực xã Phước Tín lên thành trường THPT; trường THPT có vị trí, chất lượng đào tạo phù hợp trên địa bàn thị xã lên thành trường chuyên.

8. Công ty điện lực Bình Phước

Chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phước Long sớm có phương án đầu tư hệ thống cấp điện sinh hoạt trên một số tuyến đường đã được UBND thị xã triển khai đầu tư và đưa vào hoạt động nhưng chưa được đầu tư hệ thống cấp điện sinh hoạt.

9. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phước Long sớm có phương án đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt trên một số tuyến đường đã được UBND thị xã triển khai đầu tư và đưa vào hoạt động nhưng chưa được đầu tư hệ thống cấp nước.

10. HĐND thị xã Phước Long:

Căn cứ nguồn vốn huy động và điều kiện thực tế phân bổ nguồn lực hợp lý trong từng giai đoạn và hàng năm. Đồng thời tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện Chương trình.

11. UBND thị xã Phước Long:

Nghiên cứu cụ thể hóa các hạng mục, công trình, dự án đầu tư trung hạn, ngắn hạn, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, xem xét thứ tự ưu tiên, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Trong quá trình thực hiện phải thường xuyên đánh giá tiến độ thực hiện, cập nhật chủ trương, chính sách, quy định mới của trung ương, tỉnh để kịp thời báo cáo, đề xuất bổ sung, điều chỉnh Chương trình nếu xét thấy cần thiết.

- Phối hợp với các sở, ngành tỉnh nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền quyết định ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của thị xã nhằm khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị từ khu vực tư nhân.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn:

+ Rà soát lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cho phù hợp với quy hoạch chung và điều kiện thực tế của thị xã, đảm bảo có tính kết nối.

+ Có giải pháp huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, nhất là nguồn vốn ngoài ngân sách. Thường xuyên kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện dự án, điều chỉnh nguồn vốn hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn.

+ Thực hiện đồng bộ các giải pháp về quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ các dự án, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư, tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển thị xã.